



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

MỤC LỤC
----- oOo -----

NỘI DUNG		TRANG
1.	BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Mẫu số B 01 - DN)	01 - 04
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B 02 - DN)	05
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B 03 - DN)	06 - 07
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B 09 - DN)	08-29

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.393.772.929	229.500.850.814
Tiền	110	1	29.045.614.572	16.360.889.595
Tiền	111		29.045.614.572	16.360.889.595
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.794.360.084	108.504.362.863
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	53.148.545.666	107.875.457.413
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	618.935.500	1.484.740.870
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4(a)	417.502.917	98.575.456
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(1.390.623.999)	(954.410.876)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	6	95.167.395.817	104.450.741.473
Hàng tồn kho	141		95.379.146.526	105.244.836.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(211.750.709)	(794.094.818)
Tài sản ngắn hạn khác	150		386.402.456	184.856.883
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7(a)	314.731.604	184.856.883
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	71.670.852	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.227.963.456	107.328.943.801
Các khoản phải thu dài hạn	210		305.895.000	305.895.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	4(b)	305.895.000	305.895.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		89.958.365.661	97.526.831.759
Tài sản cố định hữu hình	221	8(a)	89.408.365.661	96.976.831.759
<i>Nguyên giá</i>	222		202.779.789.982	202.174.138.982
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(113.371.424.321)	(105.197.307.223)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	8(b)	550.000.000	550.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		550.000.000	550.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.963.702.795	9.496.217.042
Chi phí trả trước dài hạn	261	7(b)	8.404.162.854	8.897.014.237
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	26	559.539.941	599.202.805
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		276.621.736.385	336.829.794.615

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		89.016.910.283	150.771.731.509
Nợ ngắn hạn	310		88.346.585.283	150.044.223.176
Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	25.741.746.143	18.976.823.385
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	8.075.087.620	5.448.623.515
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	696.364.611	4.846.444.496
Phải trả người lao động	314	12(a)	2.851.855.330	5.544.489.515
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12(b)	1.078.616.935	903.909.836
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	4.660.591.500	2.771.295.600
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	44.982.378.491	111.292.692.176
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.944.653	259.944.653
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		670.325.000	727.508.333
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	670.325.000	727.508.333
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.604.826.102	186.058.063.106
Vốn chủ sở hữu	410		187.604.826.102	186.058.063.106
Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	96.053.180.000	83.525.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.053.180.000	83.525.730.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	33.634.115.000	33.634.115.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	17	19.313.275.717	19.313.275.717
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421	17	38.604.255.385	49.584.942.389
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.057.492.389	26.447.598.584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.546.762.996	23.137.343.805
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		276.621.736.385	336.829.794.615

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
			2025	2024	2025	2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01		69.490.662.232	66.031.887.315	197.027.105.136	216.490.750.412
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		804.113.217	-	4.092.562.228	769.018.515
Doanh thu thuần về bán hàng	10	19	68.686.549.015	66.031.887.315	192.934.542.908	215.721.731.897
Giá vốn hàng bán	11	20	56.060.401.444	53.441.791.966	156.177.173.426	168.346.230.842
Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		12.626.147.571	12.590.095.349	36.757.369.482	47.375.501.055
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	29.434.265	232.319.873	209.104.142	258.424.715
Chi phí tài chính	22	22	702.520.719	1.675.452.453	3.636.543.115	4.086.494.017
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		690.122.134	1.671.722.982	3.451.090.032	5.007.837.089
Chi phí bán hàng	25	23	3.059.073.526	2.745.815.401	8.560.082.519	8.588.611.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.787.032.841	4.771.901.514	23.087.818.890	19.551.643.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.106.954.750	3.629.245.854	1.682.029.100	15.407.176.782
Thu nhập khác	31		32.064.652	38.452.816	203.143.577	326.810.493
Chi phí khác	32		-	20.000.000	-	24.310.909
Lợi nhuận khác	40	25	32.064.652	18.452.816	203.143.577	302.499.584
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.139.019.402	3.647.698.670	1.885.172.677	15.709.676.366
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	227.803.880	658.284.478	298.746.817	2.306.458.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	39.662.864	411.165.034
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		911.215.522	2.989.414.192	1.546.762.996	12.992.052.442
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17(a)	95	358	161	1.555
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		95	358	161	1.555

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
			2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.885.172.677	15.709.676.366
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	27	8.174.117.098	8.205.356.187
Các khoản dự phòng	03		(203.314.319)	(5.850.601.769)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.576.673)	(38.328.808)
Chi phí lãi vay	06	22	3.451.090.032	5.007.837.089
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.290.488.815	23.033.939.065
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		55.241.781.668	(16.365.701.052)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		9.865.689.765	(35.771.954.060)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.343.638.463	22.450.617.481
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		362.976.662	(997.141.169)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.451.090.032)	(5.007.837.089)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	11	(3.069.372.352)	(2.335.762.455)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.584.112.989	(14.993.839.279)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(605.651.000)	(17.078.293.600)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	25.454.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.576.673	12.874.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(589.074.327)	(10.539.964.792)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
			2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	14	93.529.178.046	189.930.840.850
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	14	(159.839.491.731)	(169.939.845.935)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.286.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.310.313.685)	19.984.708.290
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.684.724.977	(5.549.095.781)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	16.360.889.595	10.517.368.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	29.045.614.572	4.968.273.135

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 25 tháng 08 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TIPHARCO

Mã chứng khoán: DTG (HNX)

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Chi tiết:

- Sản xuất thuốc các loại.
- Sản xuất hóa dược và dược liệu.
- Sản xuất Sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2025: 256 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 265 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 2 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (43 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc. Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

15.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15.2 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

22. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 TIỀN**

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Tiền mặt	2.423.785.815	247.299.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.621.828.757	16.113.589.716
	29.045.614.572	16.360.889.595

2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	7.673.461.331	5.538.745.424
Công Ty TNHH Dược Phẩm Pegasus	4.443.187.566	27.704.660.490
Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi	3.294.756.038	5.483.021.600
Công Ty TNHH Dược Phẩm Onipharma	2.029.408.615	5.473.917.851
Công Ty TNHH Dược Và Thiết Bị Y Tế Tâm Hạnh	1.897.799.499	5.041.097.187
Công Ty Cổ Phần HB Pharma	-	6.300.000.000
Khác	33.809.932.617	52.334.014.861
	53.148.545.666	107.875.457.413

3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Roshn Technology New Material (Zhengyang) Co., Ltd.	356.940.000	500.799.600
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SBS	125.000.000	125.000.000
Viện Kiểm Nghiệm Thuốc TP. Hồ Chí Minh	-	306.500.000
Công Ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Saticus	-	206.937.500
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật VN TND	-	188.853.770
Khác	136.995.500	156.650.000
	618.935.500	1.484.740.870

4 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Tạm ứng cho nhân viên	243.600.000	15.000.000
Ký quỹ, ký cược	173.902.917	83.575.456
	417.502.917	98.575.456

(b) Dài hạn

+ Công ty Cổ phần Magnolia Investment (Thuyết minh 30(b))	305.145.000	305.145.000
+ Khác	750.000	750.000
Ký quỹ, ký cược	305.895.000	305.895.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Ngày 30/9/2025

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành - Kiên Giang	188.648.841	94.324.421	94.324.421
Trung Tâm Y Tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Khác	3.288.484.347	2.163.376.524	1.125.107.823
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.648.324.943	2.257.700.945	1.390.623.999

Ngày 01/01/2025

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành - Kiên Giang	188.648.841	96.979.421	91.669.421
Trung Tâm Y Tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Trung Tâm Y Tế Thị Xã Giá Rai	169.922.922	104.429.097	65.493.825
Khác	1.800.706.482	1.174.650.606	626.055.876
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.330.470.000	1.376.059.124	954.410.876

6 HÀNG TỒN KHO

Ngày 30/9/2025

Ngày 01/01/2025

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	34.678.148.941	(211.750.709)	36.511.980.260	(423.660.958)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.943.505.821	-	2.880.022.521	-
Thành phẩm	53.116.558.180	-	65.427.813.210	(370.433.860)
Hàng hóa	640.933.584	-	425.020.300	-
	95.379.146.526	(211.750.709)	105.244.836.291	(794.094.818)

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngày 30/9/2025

Ngày 01/01/2025

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm cháy nổ	104.521.605	27.541.693
Phần mềm máy tính	210.209.999	112.922.690
Khác	-	44.392.500
	314.731.604	184.856.883

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất (*)	6.345.303.900	6.491.733.990
Chi phí sửa chữa xưởng	1.054.076.087	1.591.572.762
Khác	1.004.782.867	813.707.485
	8.404.162.854	8.897.014.237

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	52.603.724.573	97.143.087.271	52.427.327.138	202.174.138.982
Mua trong kỳ		358.750.000	246.901.000	605.651.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.603.724.573	97.501.837.271	52.674.228.138	202.779.789.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.744.456.900	69.755.065.636	21.697.784.687	105.197.307.223
Khấu hao trong kỳ	1.076.983.785	4.460.534.452	2.636.598.861	8.174.117.098
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.821.440.685	74.215.600.088	24.334.383.548	113.371.424.321
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	38.859.267.673	27.388.021.635	30.729.542.451	96.976.831.759
Số dư cuối kỳ	37.782.283.888	23.286.237.183	28.339.844.590	89.408.365.661

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 54.330.124.128 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 58.216.709.814 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 52.070.938.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.137.363.047 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường Gò Công, Tỉnh Đồng Tháp, không có thời hạn và không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30/9/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm VRT	4.780.355.580	4.780.355.580	-	-
Công ty Cổ Phần TMDP Quốc Tế Phúc Đan	2.746.724.247	2.746.724.247	3.800.767.442	3.800.767.442
Sinopharm Weiqida Pharmaceutical Co.,Ltd	2.583.750.000	2.583.750.000	-	-
Công ty TNHH Multipack	1.751.416.787	1.751.416.787	2.081.751.705	2.081.751.705
Công ty TNHH Bao Bì Đông Âu	1.187.782.488	1.187.782.488	1.525.376.844	1.525.376.844
Khác	12.691.717.041	12.691.717.041	11.568.927.394	11.568.927.394
	25.741.746.143	25.741.746.143	18.976.823.385	18.976.823.385

10 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm An Pha	2.369.727.746	1.434.219.458
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	767.360.962	569.624.235
Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	633.322.009	624.063.856
Công Ty Cổ Phần GSpharm	534.050.295	524.469.045
Khác	3.770.626.608	2.296.246.921
	8.075.087.620	5.448.623.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2025	Số phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30.9.2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải nộp/(Phải thu)				
Thuế GTGT đầu ra	1.733.467.186	1.343.534.982	(2.678.273.693)	398.728.475
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.305.037.683	(3.376.708.535)	(71.670.852)
Thuế thu nhập cá nhân	130.702.279	1.020.081.275	(1.064.796.914)	85.986.640
Thuế TNDN	2.982.275.031	298.746.817	(3.069.372.352)	211.649.496
Khác	-	170.687.443	(170.687.443)	-
	4.846.444.496	6.138.088.200	(10.359.838.937)	624.693.759

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**Mẫu số B 09 - DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025***Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ****(a) Phải trả người lao động**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 9 năm 2025.

(b) Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	351.000.000	420.000.000
Trích trước dịch vụ mua ngoài	-	100.000.000
Trích trước lương tháng 13 năm 2025	662.251.180	-
Khác	65.365.755	383.909.836
	<u>1.078.616.935</u>	<u>903.909.836</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Công ty TNHH Circa Pharmacy	1.200.000.000	1.200.000.000
Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi	500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoà Phát	435.000.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dược Nam Hùng	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH TMDP Quốc Tế Hưng Thịnh	303.046.290	303.046.290
Ký quỹ khác	1.273.583.222	773.583.222
Khác	548.961.988	94.666.088
	<u>4.660.591.500</u>	<u>2.771.295.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 VAY**Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2025	Vay mới trong năm	Hoàn trả trong năm	Tại ngày 30.9.2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	111.292.692.176	93.529.178.046	(159.839.491.731)	44.982.378.491
	<u>111.292.692.176</u>	<u>93.529.178.046</u>	<u>(159.839.491.731)</u>	<u>44.982.378.491</u>

(*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2025/4333498/HĐTD, có tổng hạn mức vay 45.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 6 tháng, chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<i>Ngày 30/9/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.605.318	8.352.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.605.318	8.352.573
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>9.605.318</u>	<u>8.352.573</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Ngày 30/9/2025</i>		<i>Ngày 01/01/2025</i>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Hồ Nam	2.387.773	24,86	2.076.325	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	2.344.353	24,41	2.038.568	24,41
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	2.018.200	21,01	1.754.957	21,01
Bà Nguyễn Phương Hoa	1.082.490	11,27	941.296	11,27
Công ty CP Magnolia Investment	495.765	5,16	431.100	5,16
Các cổ đông khác	1.276.737	13,29	1.110.327	13,29
	<u>9.605.318</u>	<u>100</u>	<u>8.352.573</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Số dư đầu kỳ	8.352.573	83.525.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.252.745	12.527.450.000
Số dư cuối kỳ	<u>9.605.318</u>	<u>96.053.180.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	162.920.719.301
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	23.137.343.805	23.137.343.805
Chia cổ tức năm 2023	10.893.630.000	-	-	(10.893.630.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	83.525.730.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.584.942.389	186.058.063.106
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.546.762.996	1.546.762.996
Chia cổ tức năm 2024	12.527.450.000	-	-	(12.527.450.000)	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	96.053.180.000	33.634.115.000	19.313.275.717	38.604.255.385	187.604.826.102

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Ngày 30/9/2025	Ngày 30/9/2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1.546.762.996	12.992.052.442
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.605.318	8.352.573
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	161	1.555

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 8.236,78 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 285,28 Đô la Mỹ).

b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty nắm giữ 38 chỉ vàng 24K, trị giá 444.210.000 đồng.

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<i>Ngày 30/9/2025</i>	<i>Ngày 30/9/2024</i>
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng hóa	419.400.000	3.364.393.636
Doanh thu bán thành phẩm	196.451.685.935	212.954.067.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.019.201	172.289.580
	197.027.105.136	216.490.750.412
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	3.761.358.308	215.350.115
Hàng bán bị trả lại	331.203.920	553.668.400
	4.092.562.228	769.018.515
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	419.400.000	3.364.393.636
Doanh thu thuần bán thành phẩm	192.359.123.707	212.185.048.681
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	156.019.201	172.289.580
	192.934.542.908	215.721.731.897

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Ngày 30/9/2025</i>	<i>Ngày 30/9/2024</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	371.070.000	3.069.805.169
Giá vốn của thành phẩm đã bán	156.388.447.535	168.967.369.472
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(582.344.109)	(3.690.943.799)
	156.177.173.426	168.346.230.842

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30/9/2025</i>	<i>Ngày 30/9/2024</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.576.673	12.874.263
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	192.527.469	245.550.452
	209.104.142	258.424.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngày 30/9/2025 **Ngày 30/9/2024**

Chi phí lãi vay	3.451.090.032	5.007.837.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	116.539.555	362.360.870
Chiết khấu thanh toán	68.913.528	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.283.703.942)
	3.636.543.115	4.086.494.017

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Ngày 30/9/2025 **Ngày 30/9/2024**

Chi phí nhân viên	5.456.030.865	5.967.439.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.014.194.150	1.156.219.331
Thuế và lệ phí	47.602.901	18.778.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.093.158	154.093.158
Khác	888.161.445	1.292.081.351
	8.560.082.519	8.588.611.724

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngày 30/9/2025 **Ngày 30/9/2024**

Chi phí nhân viên	9.876.768.890	11.503.817.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.076.310.917	6.010.793.773
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	436.213.123	(875.954.028)
Chi phí khấu hao TSCĐ	377.660.556	387.304.461
Khác	3.320.865.404	2.525.682.037
	23.087.818.890	19.551.643.247

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngày 30/9/2025 **Ngày 30/9/2024**

Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	25.454.545
Các khoản khác	203.143.577	301.355.948
	203.143.577	326.810.493
Chi phí khác		
Các khoản khác	-	24.310.909
	-	24.310.909
Lợi nhuận/(lỗ) khác	203.143.577	302.499.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Ngày 30/9/2025	Ngày 30/9/2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.885.172.677	15.709.676.366
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(198.314.319)	(1.639.469.585)
Các khoản điều chỉnh tăng:	541.213.123	1.205.204.911
- Chi phí không hợp lệ	-	416.355.585
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	541.213.123	788.849.326
Các khoản điều chỉnh giảm:	(739.527.442)	(2.844.674.496)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(739.527.442)	(2.844.674.496)
3. Thu nhập chịu thuế	1.686.858.358	14.070.206.781
- Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	1.300.609.814	8.994.382.114
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	386.248.544	5.075.824.667
4. Thuế TNDN	298.746.817	2.306.458.890
- Thuế TNDN thuế suất không ưu đãi	260.121.963	1.798.876.423
- Thuế TNDN thuế suất ưu đãi (*)	38.624.854	507.582.467
5. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	298.746.817	2.306.458.890

(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2017. Công ty bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2021 đến năm 2029.

	Ngày 30/9/2025	Ngày 30/9/2024
6. Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.662.864	411.165.034
	39.662.864	411.165.034
7. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	559.539.941	599.202.805
	559.539.941	599.202.805

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Ngày 30/9/2025	Ngày 30/9/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.592.224.510	203.699.050.524
Chi phí nhân viên	29.172.401.396	32.391.742.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.174.117.098	8.205.356.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.651.544.527	13.877.117.838
Chi phí khác	4.692.842.873	2.960.987.403
	168.283.130.404	261.134.253.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh được là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	<i>Ngày 30/9/2025</i>	<i>Ngày 30/9/2024</i>
(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Vay theo kế ước thông thường	93.529.178.046	189.930.840.850
(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	159.839.491.731	169.939.845.935
(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		
Trả trước cho người bán	-	80.937.330
(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT		
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	-	609.614.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên		Mối quan hệ	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA		Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa		Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt	
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt	
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Nhân sự quản lý chủ chốt	
Bà Trần Thị Kiều Tiên		Thành viên Hội đồng Quản trị	
(a) Giao dịch với các bên liên quan			
Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:			
		Ngày 30/9/2025	Ngày 30/9/2024
(i) Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa		17.911.449	-
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA		336.370.580	331.474.371
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		1.199.576.575	1.473.240.500
(iii) Bán cổ phần công ty con			
Bà Trần Thị Kiều Tiên		-	3.300.000.000
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
		Ngày 30/9/2025	Ngày 30/9/2024
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.058.357.690	1.107.954.051
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	939.413.576	1.003.702.871
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	305.332.000	356.108.923
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	60.000.000	57.500.000
Ông Lưu Hoài Nam	Phó Chủ tịch HĐQT trước đây, Thành viên Hội đồng Quản trị	39.000.000	42.000.000
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	36.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	36.000.000	28.500.000
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	28.500.000
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	9.500.000
		2.582.103.266	2.765.765.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	<u>305.145.000</u>	<u>305.145.000</u>

31 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Dưới 1 năm	500.391.675	2.001.566.700
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>500.391.675</u>	<u>2.001.566.700</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Ngày 30/9/2025	Ngày 01/01/2025
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>-</u>	<u>319.444.830</u>

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Đồng Tháp, ngày 15. tháng 10 năm 2025



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Tùng